TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH G**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/DS-ST
Ngày: 30/12/2019
"Tranh chấp hợp đồng tín dụng về vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H**.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lưu T** và bà **Nguyễn Thị C**
- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Vũ Đức Q** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa:* Bà **Lê Thị Thu B** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2019, về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng về vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐST-DS ngày 12/ 11/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng NN**
Địa chỉ: 02 LH, quận B, thành phố H
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Kh - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng NN - Chi nhánh huyện Đ Đông G (Theo văn bản ủy quyền số: 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014).
Ông T có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Lê Thành C** - sinh năm 1968 và chị **Võ Thị D** - sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn Hà Lòng 1, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng NN trình bày:

Ông Lê Thành C, bà Võ Thị D có vay tiền của Ngân hàng NN thông qua Ngân hàng NN Chi nhánh huyện Đ Đông G theo hợp đồng tín dụng số 04429/HĐTD ký kết ngày 13/10/2016 với số tiền vay là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 13/10/2016 lãi suất 10,5%/năm. Hạn trả gốc gồm 2 lần: Lần thứ nhất ngày 12/10/2017 sẽ trả 80.000.000 đồng và lần thứ 2 vào ngày 12/10/2018 sẽ trả 80.000.000 đồng là dứt điểm. Đến ngày 09/11/2017 ông Lê Thành C và bà Võ Thị D đã trả toàn bộ số tiền gốc 160.000.000 đồng và lãi còn nợ cho Ngân hàng và sau đó ông Lê Thành C và bà Võ Thị D tiếp tục vay lại số tiền gốc 160.000.000 đồng trên

cơ sở của hợp đồng tín dụng số 04429/HĐTD ký kết ngày 13/10/2016 bằng việc nhận nợ tại Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân lập ngày 10/11/2017, mục đích vay là cải tạo hệ thống tưới, mua sắm vật dụng gia đình. Thời hạn trả làm 2 lần: Lần thứ nhất ngày 10/11/2018 sẽ trả 60.000.000 đồng và lần thứ 2 vào ngày 10/11/2019 sẽ trả 100.000.000 đồng là dứt điểm, lãi suất cho vay 10,5%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Để đảm bảo cho việc vay nợ, ông C và bà D có thế chấp tài sản tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 04429/HĐTC ngày 13/10/2016 là thửa đất số 296 tờ bản đồ số 9 có diện tích 7.857m^2 tại thôn Hà Lòng 2, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC586304 ngày 19/01/2015 cho ông Lê Thành C và bà Võ Thị D.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C và bà D chỉ mới nộp tiền lãi tính đến ngày 31/12/2017 là 2.426.667 đồng, sau đó, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, vi phạm vào các điều khoản đã ký kết giữa hai bên, không trả nợ gốc lãi đúng hạn theo kỳ hạn trả gốc, lãi theo giấy nhận nợ ngày 10/11/2017. Ngân hàng đã làm việc nhiều lần nhưng ông C, bà D vẫn không trả nợ theo cam kết. Vì vậy, yêu cầu ông Lê Thành C và bà Võ Thị Dâ phải trả cho Ngân hàng NN thông qua Ngân hàng NN Chi nhánh huyện Đ Đông G tổng số tiền 198.348.333 đồng. Trong đó tiền gốc là 160.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 4.328.333 đồng, tiền lãi quá hạn 34.020.000 đồng.

Trường hợp bị đơn không trả được số tiền nợ, Ngân hàng NN yêu cầu Tòa án cho phát mãi tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 04429/HĐTC ngày 13/10/2016 để Ngân hàng NN thu hồi nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn ông Lê Thành C và bà Võ Thị D đến tham gia tố tụng nhưng bị đơn cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Đoa phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là ông Lê Thành C và bà Võ Thị D. Tuy nhiên, ông C và bà D đã không đến Toà án để tham gia hòa giải, không đến tham gia phiên tòa. Việc ông C và bà D không đến Toà án để tham gia tố tụng, không đến tham gia phiên tòa là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông C và bà D.

[2] Về nội dung: Ông Lê Thành C, bà Võ Thị D có vay tiền của Ngân hàng NN thông qua Ngân hàng NN Chi nhánh huyện Đ Đông G theo hợp đồng tín dụng số 04429/HĐTD ký kết ngày 13/10/2016 với số tiền vay là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 13/10/2016 lãi suất 10,5%/năm. Hạn trả gốc gồm 2 lần: Lần thứ nhất ngày 12/10/2017 sẽ trả 80.000.000 đồng và lần thứ 2 vào ngày 12/10/2018 sẽ trả 80.000.000 đồng là dứt điểm.

Đến ngày 09/11/2017 ông Lê Thành C và bà Võ Thị D đã trả toàn bộ số tiền gốc 160.000.000 đồng và lãi còn nợ cho Ngân hàng và sau đó ông Lê Thành C và bà Võ Thị D tiếp tục vay lại số tiền gốc 160.000.000 đồng trên cơ sở của hợp đồng tín dụng số 04429/HĐTD ký kết ngày 13/10/2016 bằng việc nhận nợ tại Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân lập ngày 10/11/2017, mục đích vay là cải tạo hệ thống tưới, mua sắm vật dụng gia đình. Thời hạn trả làm 2 lần: Lần thứ nhất ngày 10/11/2018 sẽ trả 60.000.000 đồng và lần thứ 2 vào ngày 10/11/2019 sẽ trả 100.000.000 đồng là dứt điểm, lãi suất cho vay 10,5%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Để đảm bảo cho việc vay nợ, ông C và bà D có thế chấp tài sản tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 04429/HĐTC ngày 13/10/2016 là thửa đất số 296 tờ bản đồ số 9 có diện tích 7.857m^2 tại thôn Hà Lòng 2, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC586304 ngày 19/01/2015 cho ông Lê Thành C và bà Võ Thị D.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C và bà D chỉ mới nộp tiền lãi tính đến ngày 31/12/2017 là 2.426.667 đồng, sau đó, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, vi phạm vào các điều khoản đã ký kết giữa hai bên, không trả nợ gốc lãi đúng hạn theo kỳ hạn trả gốc, lãi theo giấy nhận nợ ngày 10/11/2017. Ngân hàng đã làm việc nhiều lần nhưng ông C, bà D vẫn không trả nợ theo cam kết. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Khi vay tiền, để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng vay vốn nêu trên ông C, bà D đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và toàn bộ các tài sản trên đất thể hiện tại Hợp đồng thế chấp cho Ngân hàng. Hợp đồng thế chấp nêu trên đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Xét việc ông C, bà D đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất để thế chấp cho Ngân hàng là nhằm đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông C, bà D. Việc thế chấp tài sản thể hiện ý chí của các bên khi giao kết hợp đồng. Do đó, thấy rằng yêu cầu của Ngân hàng là trong trường hợp ông C, bà D không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản đó để thu hồi nợ là có căn cứ nên chấp nhận.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2019 tài sản thế chấp có hiện trạng như sau:

Thửa đất số 296 tờ bản đồ số 9 có diện tích 7.857m^2 tại thôn HL 2, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC586304 ngày 19/01/2015 cho ông Lê Thành C và bà Võ Thị D. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất 297 có kích thước cạnh tiếp giáp 38,47m
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 256 có kích thước cạnh tiếp giáp 75,51m+12,84m và giáp đất trống có kích thước cạnh tiếp giáp 18,39m.
- Phía Nam: Giáp đất trống có kích thước cạnh tiếp giáp 20,02m + 17,26m + 43,29m + 5,83m + 13,15m + 25,46m.
- Phía Bắc: Giáp đường có kích thước cạnh tiếp giáp 8,16m + 14,63m + 36,13m + 31,11m

Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tạm tường gạch không tô trát, nền xi măng có diện tích 20,52m^2.

[4] Về chí phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng. Nguyên đơn Ngân hàng NN đã nộp đủ số tiền này. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn ông Lê Thành C và bà Võ Thị D phải trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng NN số tiền 4.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của BLTTDS;

- Các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 90, 91, Điều 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NN.

1. Buộc ông Lê Thành C và bà Võ Thị D phải trả cho Ngân hàng NN tổng số tiền 198.348.333 đồng *(Một trăm chín mươi tám triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)*. Trong đó, số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 4.328.333 đồng, tiền lãi quá hạn là 34.020.000 đồng.

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các

khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp ông Lê Thành C và bà Võ Thị D không trả được nợ gốc và nợ lãi nêu trên cho Ngân hàng NN thì Ngân hàng NN có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể:

Thửa đất số 296 tờ bản đồ số 9 có diện tích 7.857m^2 tại thôn HL 2, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC586304 ngày 19/01/2015 cho ông Lê Thành C và bà Võ Thị D. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa đất 297 có kích thước cạnh tiếp giáp 38,47m
- Phía Tây: Giáp thửa đất số 256 có kích thước cạnh tiếp giáp 75,51m+12,84m và giáp đất trống có kích thước cạnh tiếp giáp 18,39m.
- Phía Nam: Giáp đất trống có kích thước cạnh tiếp giáp 20,02m + 17,26m + 43,29m + 5,83m + 13,15m + 25,46m.
- Phía Bắc: Giáp đường có kích thước cạnh tiếp giáp 8,16m + 14,63m + 36,13m + 31,11m

Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tạm tường gạch không tô trát, nền xi măng có diện tích 20,52m^2.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*). Nguyên đơn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam đã nộp đủ số tiền này. Buộc bị đơn ông Lê Thành C và bà Võ Thị D phải trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

4. Về án phí:

- Buộc bị đơn ông Lê Thành C và bà Võ Thị D phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.917.416 đồng

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 4.470.020 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002878 ngày 30/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/12/2019), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H